

## KHÓA ĐỊNH HỌ VÀ KẾT QUẢ ĐIỀU TRA BỘ CÁNH THĂNG (INSECTA: ORTHOPTERA) TẠI KHU VỰC MIỀN TRUNG

TRẦN THIẾU DU, TẠ HUY THỊNH  
*Viện Sinh thái và Tài nguyên sinh vật*

Nghiên cứu về bộ Cánh thẳng (Orthoptera) ở Việt Nam bắt đầu từ cuối thế kỷ 19, đầu thế kỷ 20 bởi các đợt khảo sát của người Pháp. Trong những thập niên gần đây, một số nhà côn trùng học người Nga đã nghiên cứu phân loại Cánh thẳng của Việt Nam dựa trên các vật mẫu nghiên cứu thu được ở nước ta từ sau năm 1954. Việc thống kê thành phần loài Cánh thẳng được thực hiện bởi các nhà khoa học Việt Nam với một số công trình liên quan như Viện Bảo vệ thực vật (1976, 1985, 1999), Mai Quý và nnk. (1981), Lưu Tham Mưu (1985, 2000); trong đó đáng chú ý nhất là công trình tổng kết toàn bộ khu hệ họ Châu chấu (Arctrididae) của Lưu Tham Mưu (2000). Trong một số năm gần đây, các đợt điều tra về đa dạng côn trùng dọc theo dãy Trường Sơn đã được cán bộ Viện Sinh thái và Tài nguyên sinh vật tiến hành, qua đó một số lượng khá lớn mẫu vật bộ Cánh thẳng được thu thập. Bài báo này công bố danh sách các loài bộ Cánh thẳng định loại được dựa trên bộ mẫu thu được tại khu vực miền Trung và Tây Nguyên từ năm 2004 đến nay, đồng thời giới thiệu hệ thống cùng khóa định loại các họ thuộc bộ này ở Việt Nam.

### I. VẬT LIỆU VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Vật mẫu nghiên cứu sử dụng trong nghiên cứu này được thu thập ở khu vực miền Trung và Tây Nguyên bởi nhóm nghiên cứu thuộc Phòng Hệ thống học côn trùng từ năm 2004 đến nay, đang lưu giữ tại Viện Sinh thái và Tài nguyên sinh vật. Phương pháp thu thập vật mẫu được sử dụng là phương pháp điều tra thường quy trong nghiên cứu côn trùng như vọt, bẫy đèn, bắt tay.

Các điểm điều tra tại khu vực nghiên cứu như sau: Tỉnh Thanh Hóa gồm các xã, thị trấn: Thọ Xuân, Lam Sơn, Xuân Phú (Thọ Xuân); Luận Thành, Tân Thành (Thường Xuân); Yên Cát, Xuân Hòa, Hóa Quý (Nhu Xuân). Tỉnh Nghệ An gồm các xã, thị trấn: Tân Kỳ (Tân Kỳ); Thanh Mỹ (Thanh Chương). Tỉnh Hà Tĩnh gồm các xã, thị trấn: Sơn Thọ, Vũ Quang (Vũ Quang); Hương Khê, Hương Trạch, Phúc Trạch (Hương Khê). Tỉnh Quảng Bình gồm xã Trường Sơn (Quảng Ninh). Tỉnh Quảng Trị gồm các xã, thị trấn: Hướng Phùng, Hướng Việt, Hướng Linh, Hướng Tân, Khe Sanh (Hướng Hóa); Húc Nghi, Tà Rụt, A Ngo, A Bung (Đắk Rông). Tỉnh Thừa Thiên Huế gồm các xã, thị trấn: A Lưới, Hồng Quảng, Hồng Kim, Bắc Sơn, Hồng Trung, Hồng Vân, Hồng Thủy, Hương Nguyên, A Roàng (A Lưới). Tỉnh Quảng Nam gồm các xã, thị trấn: Praq, Mà Cooih (Đông Giang); Tà Bỉnh, Chà Vål (Nam Giang); Khâm Đức, Phước Xuân, Phước Hiệp, Phước Mỹ, Phước Đức (Phước Sơn). Tỉnh Kon Tum gồm các xã, thị trấn: Sa Thầy, Rờ Cơi, Sa Nhơn, Sa Sơn (Sa Thầy); Đắk Mar, TT Đắk Hà (Đắk Hà). Tỉnh Gia Lai gồm các xã, thị trấn: Ia Bång (Chư Prông); Ia Glai, Ia Pal (Chư Sê). Tỉnh Đắk Lắk gồm các xã, thị trấn: Pong Drang, thị xã Buôn Hồ (Krông Buk). Tỉnh Đắk Nông: xã Nậm N'jang (Đắk Song).

Khóa định loại các họ được xây dựng dựa trên đặc điểm hình thái ngoài của con trưởng thành theo hình thức lưỡng phân.

### II. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

#### 1. Khóa định loại các họ thuộc bộ Cánh thẳng ở Việt Nam

Theo thống kê của chúng tôi, cho đến nay đã có 632 loài thuộc 14 họ thuộc bộ Cánh thẳng Orthoptera đã được các tác giả khác nhau ghi nhận có mặt ở Việt Nam. Chúng được phân bố vào các đơn vị phân loại như sau:

Phân bộ Châu chấu Caelifera

Liên họ châu chấu đầu ngựa-Eumastacoidea

1. Họ Châu chấu đầu ngựa-Eumastacidae (3 loài)

Liên họ Cào cào cánh rộng-Trigonopterygoidea

2. Họ Cào cào cánh rộng-Trigonopterygidae (4 loài)

Liên họ Cào cào-Pyrgomorphoidea

3. Họ Cào cào-Pyrgomorphidae (13 loài)

Liên họ Châu chấu-Acridoidea

4. Họ Châu chấu-Acrididae (97 loài)

Liên họ Châu chấu ma-Tetrigoidea

5. Họ Châu chấu ma-Tetrigidae (53 loài)

Liên họ Châu chấu đế-Tridactyloidea

6. Họ Châu chấu đế-Tridactylidae (3 loài)

Phân bộ Đế Ensifera

Liên họ Đế mèn-Grylloidea

7. Họ Đế dũi-Gryllotalpidae (2 loài)

8. Họ Đế gián-Myrmecophilidae (1 loài)

9. Họ Đế vảy-Mogoplistidae (2 loài)

10. Họ Đế mèn-Gryllidae (126 loài)

Liên họ Sát sành-Tettigonioidea

11. Họ Sát sành-Tettigoniidae (224 loài)

Liên họ Muồm muồm đế-Stenopelmatoidea

12. Họ Muồm muồm đế-Gryllacrididae (49 loài)

13. Họ Muồm muồm đế không cánh-Anostomatidae (5 loài)

Liên họ Sát sành nhện-Rhaphidophoroidea

14. Họ Sát sành nhện-Rhaphidophoridae (50 loài)

Chúng tôi bước đầu xây dựng khoá định loại nhằm phân biệt 14 họ Cánh thẳng đã được biết ở Việt Nam như sau:

- 1(12) Râu đầu dưới 30 đốt (Phân bộ Caelifera)
- 2(9) Tất cả các bàn chân đều có 3 đốt.
- 3(4) Trán dẹt; gân cubital trên cánh trước và gân medial trên cánh sau không phân nhánh; râu đầu thường có một u lồi nhỏ ở mặt dưới phần ngọn; đốt gốc của bàn chân sau có mép xẻ răng cưa, hoặc có phần ngọn và/hoặc phần gốc có răng ở phía ngoài hoặc ít nhất cũng có u lồi ngoài của phần gốc (Liên họ Eumastacoidea).....1. Eumastacidae
- 4(3) Trán có nhiều dạng; gân cubital trên cánh trước và gân medial trên cánh sau thường phân nhánh; râu đầu không có u lồi nhỏ ở mặt dưới phần ngọn; đốt gốc của bàn chân sau không bao giờ có răng cưa, không bao giờ có răng hoặc u lồi nhỏ.
- 5(8) Mấu lồi đỉnh đầu giữa hai mắt kép nhìn từ mặt lưng thấy một rãnh dọc giữa rõ ràng.

- 6(7) Thùy gốc dưới của đùi chân sau ngắn hơn thùy trên; cánh trước nở rộng với phần ngọn rộng hơn nhiều so với phần gốc (Liên họ Trigonopterygoidea).....2. Trigonopterygidae
- 7(6) Thùy gốc dưới của đùi chân sau dài hơn thùy trên; cánh trước nhìn chung hẹp với phần ngọn thon nhọn (Liên họ Pyrgomorpoidea).....3. Pyrgomorphidae
- 8(5) Máu lồi đỉnh đầu giữa hai mắt kép nhìn từ mặt lưng không thấy một rãnh dọc giữa (Liên họ Acridoidea).....4. Acrididae
- 9(2) Bàn chân trước và chân giữa nhiều nhất cũng chỉ có 2 đốt.
- 10(11) Lưng trước lồi mạnh về phía sau che khuất các đốt ngực phía sau và ít nhất vài đốt bụng phía gốc; bàn chân sau có 3 đốt (Liên họ Tetrigoidea).....5. Tetrigidae
- 11(10) Lưng trước không lồi mạnh về phía sau; bàn chân sau chỉ có một đốt; hình dạng cơ thể trông giống dế (Liên họ Tridactyloidea).....6. Tridactylidae
- 12(1) râu đầu trên 30 đốt (Phân bộ Ensifera)
- 13(20) Bàn chân 3 đốt (Liên họ Grylloidea)
- 14(15) Chân trước dạng đào bới .....7. Gryllotalpidae
- 15(14) Chân trước không có dạng đào bới.
- 16(17) Mắt kép tiêu giảm mạnh; hốc đốt háng chân sau rất gần nhau ở mặt dưới; cơ thể rất dẹt.....8. Myrmecophilidae
- 17(16) Mắt kép không tiêu giảm; hốc đốt háng chân sau cách xa nhau ở mặt dưới; cơ thể thường lồi cao, không dẹt.
- 18(19) Cơ thể phủ vảy mịn.....9. Mogoplistidae
- 19(18) Cơ thể không phủ vảy mịn .....10. Gryllidae
- 20(13) Bàn chân 4 đốt.
- 21(22) Cánh trước nếu có thường khá cứng và thường có bộ phận phát âm ở con đực; cơ quan thính giác có nốt trên đốt ống chân trước; gai trên đốt ống chân trước không chuyển động được; mặt bên bụng và mặt trong đốt đùi chân sau không có các mấu và gai phát âm (Liên họ Tettigonioidea).....11. Tettigoniidae
- 22(21) Cánh trước nếu có rất mềm dẻo và không có bộ phận phát âm; cơ quan thính giác không có trên đốt ống chân trước; gai trên đốt ống chân trước có thể chuyển động; mặt bên bụng và mặt trong đốt đùi chân sau có các mấu và gai biến đổi như một dụng cụ phát âm
- 23(26) Đốt thứ nhất của bàn chân ngắn, không dài hơn 2 đốt tiếp sau gộp lại (Liên họ Stenopelmatoidea)
- 24(25) Gờ trán rất rộng giữa hai chân râu; cánh nhìn chung phát triển, hiếm khi tiêu giảm.....12. Gryllacrididae..
- 25(24) Gờ trán nhìn chung hẹp giữa hai chân râu; cánh tiêu giảm mạnh.....13. Anostomatidae
- 26(23) Đốt gốc bàn chân rất dài, ít nhất cũng dài hơn hai đốt tiếp sau gộp lại (Liên họ Rhaphidophoroidea).....14. Rhaphidophoridae

## 2. Kết quả điều tra về bộ Cánh thẳng ở khu vực miền Trung

Qua phân tích các vật mẫu nghiên cứu, 185 loài thuộc 10 họ của hai phân bộ Châu chấu Caelifera và Dế Ensifera đã được ghi nhận cho khu vực miền Trung và Tây Nguyên. Trong đó, họ Châu chấu Acrididae có 36 loài; họ Châu chấu đầu ngựa Eumastacidae 3 loài; họ Cào cào Pyrgomorphidae 3 loài; họ Châu chấu ma Tetrigidae 31 loài; họ Châu chấu dế Tridactylidae 1 loài;

họ Dế mèn Gryllidae 22 loài; họ Dế dũi Gryllotalpidae 1 loài; họ Sắt sành nhện Rhabdiphoridae 7 loài; họ Muồm muỗm dế Gryllacrididae 1 loài và họ Sắt sành Tettigoniidae 78 loài.

Giữa các loài được ghi nhận, kết quả nghiên cứu đã bổ sung cho khu hệ bộ Cánh thẳng của Việt Nam 57 loài. Trong đó, 6 loài thuộc họ Châu chấu, 2 loài thuộc họ Châu chấu đầu ngựa, 17 loài thuộc họ Châu chấu ma, 6 loài thuộc họ Dế mèn, 1 loài thuộc họ Dế dũi và 25 loài thuộc họ Sắt sành.

Dưới đây là danh sách liệt kê các loài bộ Cánh thẳng định loại được qua các đợt điều tra tại khu vực miền Trung. Các loài đánh dấu sao (\*) là các loài lần đầu được ghi nhận cho khu hệ Việt Nam.

## PHÂN BỘ CHÂU CHẤU CAELIFERA

### HỌ CHÂU CHẤU ĐẦU NGỰA EUMASTACIDAE

#### Phân họ Chorotypinae

1. *Erianthus dohrni* Bolivar, 1914: Thanh Hóa, Quảng Trị, Thừa Thiên - Huế, Quảng Nam, Kon Tum.
2. *Erianthus fruhstorferi* Bolivar, 1930\*: Quảng Trị, Thừa Thiên - Huế, Quảng Nam.
3. *Erianthus versicolor* Brunner, 1898\*: Thanh Hóa, Kon Tum.

### HỌ CÀO CÀO PYRGOMORPHIDAE

#### Phân họ Pyrgomorphinae

1. *Atractomorpha burri* Bolivar, 1905: Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên - Huế, Quảng Nam, Kon Tum, Gia Lai, Đắk Lắk.
2. *Atractomorpha lata* (Motschulsky, 1866): Thanh Hóa, Quảng Trị, Thừa Thiên - Huế, Quảng Nam, Kon Tum.
3. *Tagasta tonkinensis* Bolívar, 1905: Thanh Hóa, Quảng Trị, Thừa Thiên - Huế

### HỌ CHÂU CHẤU ACRIDIDAE

#### Phân họ Acridinae

1. *Acrida cinerea* (Thunberg, 1815)\*: Thanh Hóa, Hà Tĩnh.
2. *Acrida montana* Steinmann, 1963\*: Thanh Hóa, Quảng Trị, Quảng Nam.
3. *Acrida willemsei* Dirch, 1954: Thanh Hóa, Quảng Trị, Thừa Thiên - Huế, Quảng Nam, Gia Lai.
4. *Phlaeoba antennata* Brunner et Wattenwyl, 1893: Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên - Huế, Quảng Nam, Kon Tum, Gia Lai, Đắk Lắk, Đắk Nông.
5. *Phlaeoba fumida* (Walker, 1870)\*: Rờ Cơi.
6. *Phlaeoba infumata* Brunner et Wattenwyl, 1893: Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên - Huế, Quảng Nam, Kon Tum, Gia Lai, Đắk Lắk, Đắk Nông.

#### Phân họ Catantopinae

7. *Apalacris incompleta* Willemse, 1936: Quảng Nam, Kon Tum, Đắk Nông.
8. *Apalacris variacornis* Walker, 1870: Thanh Hóa, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên - Huế, Quảng Nam, Kon Tum.
9. *Stenocatantops exinsula* (Willemse, 1934): Thanh Hóa.
10. *Stenocatantops splendens* (Thunberg, 1815): Quảng Nam.
11. *Tauchira obliqueannulata* (Brunner et Wattenwyl, 1898): Quảng Trị, Thừa Thiên - Huế, Quảng Nam, Kon Tum.

12. *Tauchira polychroa* (Stål, 1875): Quảng Nam.
13. *Tauchira vietnamensis* Storozhenko, 1992: Quảng Trị, Thừa Thiên - Huế
14. *Traulia antennata* Bolivar, 1917: Thừa Thiên - Huế, Quảng Nam, Kon Tum, Gia Lai.
15. *Traulia azureipennis atra* Willemse, 1921: Thừa Thiên - Huế, Quảng Nam, Kon Tum.
16. *Traulia grossa* Ramme, 1941: Nghệ An.
17. *Traulia tonkinensis* Bolivar, 1917: Quảng Trị, Thừa Thiên - Huế, Quảng Nam.
18. *Trilophidia annulata* (Thunberg, 1815): Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên - Huế, Quảng Nam, Kon Tum, Gia Lai, Đắk Nông.
19. *Xenocatantops humilis* (Serville, 1838): Thanh Hóa, Nghệ An, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên - Huế, Quảng Nam, Kon Tum, Đắk Nông.

**Phân họ Coptacridinae**

20. *Coptacra tonkinensis* Willemse, 1939: Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên - Huế, Quảng Nam, Kon Tum, Gia Lai.
21. *Coptacra tuberculata* Ramme, 1941\*: Kon Tum.

**Phân họ Cyrtanthacridinae**

22. *Chondracris rosea* (De Geer, 1773): Quảng Bình, Quảng Nam, Kon Tum.

**Phân họ Gomphocerinae**

23. *Gelastorhinus tonkinensis* Willemse, 1951: Kon Tum.
24. *Gonista bicolor* (de Haan, 1842): Thừa Thiên - Huế.

**Phân họ Hemiacruidinae**

25. *Leptacris monteiroi vittata* (Fabricius, 1787): Kon Tum.

**Phân họ Oedipodinae**

26. *Aiolopus thalasinus tamulus* (Fabricius, 1798): Hà Tĩnh, Thừa Thiên - Huế, Quảng Nam.
27. *Ceracris fasciata* (Brunner et Wattenwyl, 1893): Thanh Hóa, Quảng Nam, Kon Tum, Gia Lai.
28. *Ceracris kiangsu* Tsai, 1929: Thanh Hóa.
29. *Ceracris nigricornis* Walker, 1870: Thanh Hóa, Quảng Trị, Thừa Thiên - Huế, Quảng Nam, Kon Tum.
30. *Ceracris versicolor* (Brunner et Wattenwyl, 1893)\*: Thanh Hóa, Kon Tum.
31. *Gastrimargus africanus* (Saussure, 1888): Quảng Nam, Kon Tum.
32. *Gastrimargus marmoratus* (Thunberg, 1815): Thanh Hóa, Quảng Nam.
33. *Heteropternis respondens* (Walker, 1859): Thanh Hóa, Quảng Nam, Kon Tum, Gia Lai, Đắk Nông.
34. *Pternoscirta caliginosa* (De Haan 1842): Quảng Bình, Thừa Thiên - Huế, Kon Tum.

**Phân họ Oxyinae**

35. *Oxya chinensis* (Thunberg, 1815): Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên - Huế, Quảng Nam, Gia Lai.
36. *Oxya hyla hyla* Serville, 1831\*: Quảng Trị, Thừa Thiên - Huế, Quảng Nam.
37. *Oxya velox* (Fabricius, 1787): Thanh Hóa, Hà Tĩnh.
38. *Pseudoxya diminuta* (Walker, 1871): Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên - Huế, Quảng Nam, Kon Tum, Gia Lai, Đắk Lắk, Đắk Nông.

HỌ CHÂU CHẤU MATETRIGIDAE

**Phân họ Batrachideinae**

1. *Saussurella cornuta* (Haan, 1842): Quảng Nam.
2. *Saussurella decurva* Brunner et Wattenwyl, 1893: Thừa Thiên - Huế.

**Phân họ Cladonotinae**

3. *Epitettix dammermanni* Gunther, 1939\*: Quảng Bình.

**Phân họ Metrodorinae**

4. *Macromotettix tonkinensis* Gunther, 1939: Quảng Bình, Thừa Thiên - Huế, Quảng Nam.
5. *Mazarredia annamensis* Gunther, 1939: Quảng Trị.
6. *Systolederus siamesicus* Gunther, 1939\*: Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Nam.

**Phân họ Scelimeninae**

7. *Bolivaritettix chinensis* (Hancock, 1912): Quảng Trị, Thừa Thiên - Huế, Quảng Nam.
8. *Bolivaritettix lativertex* (Brunner et Wattenwyl, 1893)\*: Quảng Bình.
9. *Bolivaritettix sculpta* (Bolivar, 1887)\*: Quảng Trị, Thừa Thiên - Huế.
10. *Bolivaritettix sikkinensis* (Bolivar, 1909): Quảng Trị, Thừa Thiên - Huế.
11. *Bolotettix affinis* Gunther, 1938\*: Nghệ An.
12. *Criotettix bispinosus* (Dalman, 1818): Hà Tĩnh.
13. *Criotettix inornatus* (Walker, 1871): Hà Tĩnh.
14. *Eucriotettix aequalis* (Hancock, 1912)\*: Quảng Bình.
15. *Eucriotettix dyscheres* Gunther, 1939: Thừa Thiên - Huế, Quảng Nam, Kon Tum.
16. *Hebarditettix armatus* (Hancock, 1915)\*: Kon Tum.
17. *Scelimena chinensis* (Hancock, 1915): Quảng Nam.
18. *Thoradonta centropleura* Podgornaya, 1994: Hà Tĩnh, Kon Tum.
19. *Xistrella aruna* Ingrisch, 2001\*: Quảng Trị.
20. *Xistrella dohrni* Gunther, 1939\*: Quảng Bình.

**Phân họ Tetriginae**

21. *Coptotettix fuliginosus* Bolivar, 1887: Quảng Nam.
22. *Ergatettix crassipes* (Hancock, 1912)\*: Thanh Hóa, Nghệ An, Kon Tum.
23. *Ergatettix dorsiferus* (Walker, 1871)\*: Nghệ An, Hà Tĩnh.
24. *Euparatettix fangchengensis* Zheng, 2005\*: Quảng Bình, Quảng Trị, Quảng Nam.
25. *Euparatettix prominemarginis* Zheng, 2005\*: Quảng Nam.
26. *Euparatettix tridentatus* Zheng, 2005\*: Quảng Bình.
27. *Euparatettix variabilis* (Bolivar, 1887): Thanh Hóa, Quảng Bình, Thừa Thiên - Huế, Quảng Nam.
28. *Hedotettix attenuatus* Hancock, 1904\*: Thừa Thiên - Huế, Quảng Nam.
29. *Hedotettix costatus* Hancock, 1912\*: Thanh Hóa, Hà Tĩnh.
30. *Hedotettix gracilis* (Haan, 1842): Thanh Hóa, Thừa Thiên - Huế, Quảng Nam, Kon Tum.
31. *Tetrix bipunctata* (Linnaeus, 1758)\*: Thanh Hóa, Hà Tĩnh.

HỌ CHÂU CHẤU DẾ TRIDACTYLIDAE

**Phân họ Tridactylinae**

1. *Xya inflata* Brunner et Wattenwyl, 1893: Nghệ An, Quảng Trị, Quảng Nam.

**PHÂN BỘ DẾ ENSIFERA**

HỌ DẾ DŨI GRYLLOTALPIDAE

**Phân họ Gryllotalpinae**

1. *Gryllotalpa orientalis* Burmeister, 1838\*: Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Thừa Thiên - Huế, Quảng Nam, Kon Tum, Gia Lai, Đắk Lắk, Đắk Nông.

HỌ DẾ MÈN GRYLLIDAE

**Phân họ Eneopterinae**

1. *Xenogryllus ululiu* Gorochoy, 1990: Quảng Trị, Thừa ThiênHuế, Quảng Nam.

**Phân họ Gryllinae**

2. *Gryllus bimaculatus* De Geer, 1773: Hà Tĩnh.
3. *Loxoblemmus difficilis* Gorochoy, 1994: Thanh Hóa.
4. *Loxoblemmus eauestris* Saussure, 1877: Quảng Trị, Quảng Nam.
5. *Loxoblemmus globiceps* Gorochoy, 2001: Quảng Trị, Thừa Thiên- Huế, Quảng Nam.
6. *Mitius enatus* Gorochoy, 1994: Quảng Nam.
7. *Modicogryllus clarellus* (Saussure, 1877): Quảng Trị.
8. *Modicogryllus consobrinus* (Saussure, 1877): Thừa Thiên - Huế, Quảng Nam.
9. *Modicogryllus siamensis* Chopard, 1961: Quảng Nam.
10. *Tarbinskiellus orientalis* (Burmeister, 1838)\*: Quảng Trị.
11. *Tarbinskiellus portentosus* (Lichtenstein, 1796): Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Trị.
12. *Teleogryllus derelictus* Gorochoy, 1985: Thanh Hóa, Quảng Trị, Thừa Thiên - Huế.
13. *Teleogryllus infernalis* (Saussure, 1877)\*: Thanh Hóa, Hà Tĩnh.
14. *Teleogryllus mitratus* (Burmeister, 1838): Thanh Hóa, Hà Tĩnh, Quảng Trị, Quảng Nam
15. *Teleogryllus occipitalis* (Serville, 1838)\*: Thanh Hóa, Quảng Trị, Thừa Thiên - Huế, Quảng Nam, Kon Tum, Đắk Lắk
16. *Velarifictorus aspersus* (Walker, 1869)\*: Quảng Trị, Thừa Thiên - Huế, Quảng Nam.
17. *Velarifictorus bos* Gorochoy, 1992: Quảng Nam.

**Phân họ Mogoplistinae**

18. *Ornebius angustus* Ingrisch, 2006: Thừa Thiên - Huế, Quảng Nam.

**Phân họ Nemobiinae**

19. *Dianemobius fascipes* (Walker, 1869): Quảng Trị.

**Phân họ Oecanthinae**

20. *Oecanthus indicus* Saussure, 1878: Quảng Trị.
21. *Oecanthus rufescens* Serville, 1838\*: Quảng Trị.

**Phân họ Trigonidiinae**

22. *Anaxipha longipennis* (Serville, 1838)\*: Thừa Thiên - Huế, Quảng Nam.

**HỌ SÁT SÀNH TETTIGONIIDAE**

**Phân họ Conocephalinae**

1. *Anelytra curvata* Ingrisch, 1998\*: Quảng Bình.
2. *Anelytra propria* Gorochov, 1994: Kon Tum.
3. *Conanalis plicipennis* Hsia & Liu, 1990: Nghệ An, Hà Tĩnh.
4. *Conocephalus bambusanus* Ingrisch, 1990: Thanh Hóa, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên - Huế, Quảng Nam, Kon Tum, Gia Lai.
5. *Conocephalus chinensis* (Redtenbacher, 1981)\*: Thanh Hóa.
6. *Conocephalus maculatus* (Le Guillou, 1841): Thanh Hóa, Quảng Nam, Kon Tum.
7. *Conocephalus melaenus* (Haan, 1842)\*: Thanh Hóa, Hà Tĩnh, Quảng Nam, Kon Tum.
8. *Euconocephalus gracilis* (Redtenbacher, 1891): Thanh Hóa, Hà Tĩnh.
9. *Euconocephalus nasutus* (Thunberg, 1815)\*: Xuân Phú.
10. *Euconocephalus pallidus* (Redtenbacher, 1891): Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh.
11. *Euconocephalus ultimus* (Krauss, 1904): Quảng Bình.
12. *Euconocephalus varius* (Walker, 1869)\*: Quảng Bình, Thừa Thiên - Huế.
13. *Liara tramlapensis* Gorochov, 1994: Quảng Nam.
14. *Mesagraecia gorochovi* Ingrisch, 1998: Kon Tum.
15. *Pseudosubria falcata* Ingrisch, 1998: Quảng Bình, Quảng Trị.

**Phân họ Lipotactinae**

16. *Lipotactes amicus* Gorochov, 1993: Thừa Thiên - Huế.
17. *Lipotactes minutus* Ingrisch, 1995\*: Thừa Thiên - Huế.
18. *Lipotactes vietnamicus* Gorochov, 1993: Quảng Nam.

**Phân họ Meconematinae**

19. *Xiphidiopsis adelungi* Gorochov, 1993: Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên - Huế, Kon Tum
20. *Xiphidiopsis bazyluki* Bei-Bienko, 1971: Thanh Hóa, Hà Tĩnh, Quảng Bình.
21. *Xiphidiopsis beybienkoi* Gorochov, 1993: Quảng Trị.
22. *Xizicus danangi* (Gorochov, 1998): Quảng Bình, Quảng Trị.
23. *Xizicus hue* Gorochov, 2005: Thừa Thiên - Huế.
24. *Xizicus orlovi* Gorochov, 2005: Kon Tum.

**Phân họ Mecopodinae**

25. *Mecopoda divergens* Redtenbacher, 1892: Thừa Thiên - Huế.
26. *Mecopoda elongata* (Linnaeus, 1758): Quảng Trị.

**Phân họ Phaneropterinae**

27. *Arnobia vietensis* Gorochov, 1998: Kon Tum.
28. *Casigneta falcata* Ingrisch, 1990\*: Kon Tum.



29. *Deflorita hemilyra* Gorochov, 2004: Quảng Trị, Kon Tum.
30. *Deflorita lyra* Gorochov, 2004: Quảng Nam, Kon Tum.
31. *Ducetia japonica* (Thunberg, 1815)\*: Thanh Hóa, Nghệ An, Quảng Trị, Quảng Nam, Kon Tum.
32. *Ducetia spatula* Ragge, 1961: Kon Tum.
33. *Ducetia triramosa* Ingrisch, 1990\*: Kon Tum.
34. *Elimaea annanensis* (Hebard, 1922): Thanh Hóa, Hà Tĩnh, Quảng Trị, Kon Tum.
35. *Elimaea aphanana* Gorochov, 2009: Quảng Nam.
36. *Elimaea gialai* Gorochov, 2009: Kon Tum.
37. *Elimaea nautica* Ingrisch, 1998\*: Quảng Bình, Quảng Trị.
38. *Elimaea orlovi* Gorochov, 2009: Quảng Trị.
39. *Elimaea pulchra* Gorochov, 2009: Quảng Trị.
40. *Elimaea schenklingi* Karny, 1915\*: Quảng Trị.
41. *Elimaea semitubulosa* Gorochov, 2009: Kon Tum.
42. *Elimaea signata* Brunner et Wattenwyl, 1878\*: Quảng Trị.
43. *Elimaea sonora* Gorochov, 2009: Kon Tum.
44. *Elimaea subita* Gorochov, 2009: Kon Tum.
45. *Elimaea tuly* Gorochov, 2009: Thanh Hóa, Nghệ An, Kon Tum.
46. *Holochlora cuisinieri* Carl, 1914: Quảng Bình, Quảng Trị.
47. *Holochlora gaida* Ingrisch, 1987\*: Quảng Nam.
48. *Holochlora nigrotympana* Ingrisch, 1990\*: Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình.
49. *Hueikaeana alia* Gorochov, 2004: Thanh Hóa.
50. *Isopsera tonkinensis* Carl, 1914: Quảng Bình, Quảng Trị.
51. *Khaoyaiana nitens* Ingrisch, 1990\*: Quảng Bình.
52. *Letana brevicaudata* (Brunner von Wattenwyl, 1893)\*: Quảng Trị.
53. *Letana rubescens* (Stål, 1861): Thanh Hóa.
54. *Letana serricauda* Ingrisch, 1990\*: Kon Tum.
55. *Mirollia elegantia* Gorochov, 2005: Kon Tum.
56. *Mirollia folium* Gorochov, 1998: Kon Tum.
57. *Mirollia quadripunctata* Ingrisch, 1990: Thanh Hóa, Quảng Bình.
58. *Prohimerta vieta* Gorochov, 2003: Quảng Trị.
59. *Prohimerta annamensis* Herbard, 1922: Quảng Trị.
60. *Prohimerta yunnanea* (Bei-Bienko, 1962)\*: Quảng Trị.
61. *Stictophaula gialaiensis* Gorochov, 1998: Kon Tum.
62. *Tapiena bivittata* Hsia & Liu, 1993\*: Quảng Bình.

**Phân họ Pseudophyllinae**

63. *Callimenellus albomaculatus* Gorochov & Voltshenkova, 2005: Kon Tum.
64. *Chloracris brunneri* Beier, 1954: Quảng Bình, Quảng Trị.

65. *Chloracris prasina* (Pictet & Saussure, 1892)\*: Quảng Trị.
66. *Cratioma aberratum* Karny, 1924\*: Nghệ An, Hà Tĩnh.
67. *Hemigyris annamensis* Gorochov, 1998: Quảng Trị, Kon Tum.
68. *Onomarchus uninotatus* (Serville, 1838): Quảng Bình, Quảng Trị.
69. *Paramorsimus fruhstorferi* Beier, 1954: Kon Tum.
70. *Phyllomimus detersus* (Walker, 1869): Kon Tum.
71. *Phyllomimus tonkinae* Hebard, 1922: Thừa Thiên - Huế.
72. *Phyllomimus musicus* Carl, 1914: Quảng Trị.
73. *Phyllomimus sublaturatus* (Walker, 1869)\*: Kon Tum.
74. *Phyllomimus verruciferus* Beier, 1954: Quảng Trị.
75. *Pseudophyllus titan* White, 1846\*: Quảng Trị.
76. *Sathrophyllia cristata* Beier, 1954\*: Thanh Hóa.
77. *Tegra novaehollandiae* (Haan, 1842)\*: Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Kon Tum.
78. *Tympanophyllum auriculatum* Gorochov & Voltshenkova, 2002: Kon Tum.

#### HỌ MUỖM MUỖM ĐẾ GRYLLACRIDIDAE

##### Phân họ Gryllacridinae

1. *Diaphanogryllacris annamita* (Griffini, 1909): Quảng Trị.

#### HỌ SÁT SÀNH NHỆN RHAPHIDOPHORIDAE

##### Phân họ Aemodogryllinae

1. *Diestrammena tonkinensis* (Chopard, 1929): Thanh Hóa, Quảng Trị, Thừa Thiên - Huế.
2. *Eurhaphidophora nataliae* Gorochov, 1999: Quảng Trị, Thừa Thiên - Huế.
3. *Eutachycines gialaiensis* (Gorochov, 1994): Kon Tum.
4. *Megadiestramima darevskyi* Gorochov, 1998: Nghệ An, Hà Tĩnh.
5. *Paradiestrammena autumnalis* (Gorochov, 1994): Quảng Nam.
6. *Paradiestrammena contumi* Gorochov, 2002: Kon Tum.
7. *Paradiestrammena mistshenkoi* (Gorochov, 1998): Kon Tum.

#### TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. **Lưu Tham Mưu**, 1985: Dẫn liệu về khu hệ Châu chấu Acrididae (Orthoptera) ở Tây Nguyên. Côn trùng Việt Nam, NXB. Matxcova: 25-30 (Tiếng Nga).
2. **Lưu Tham Mưu**, 2000: Động vật chí Việt Nam 7. Họ Châu chấu, Cào cào (Orthoptera, Acrididae). NXB. KH & KT, Hà Nội: 1-170.
3. **Mai Quý, Trần Thị Lại, Trần Thị Bích Lan**, 1981: Kết quả điều tra cơ bản côn trùng miền Bắc Việt Nam (1960-1970). Kết quả điều tra động vật miền Bắc Việt Nam. NXB. KH & KT, Hà Nội: 60-71.
4. **Viện Bảo vệ thực vật**, 1976: Kết quả điều tra côn trùng 1967-1968. NXB. Nông nghiệp, Hà Nội: 23-38.
5. **Viện Bảo vệ thực vật**, 1985: Họ Châu chấu (Acrididae) ở phía Bắc Việt Nam: 1-118.

6. **Viện Bảo vệ thực vật**, 1999: Kết quả điều tra côn trùng ở các tỉnh miền Nam (1977-1978). NXB. Nông nghiệp: 9-20.

Công trình có sự hỗ trợ kinh phí của Quỹ Nghiên cứu cơ bản NAFOSTED mã số 106.12.15.09 và đề tài cấp Viện Khoa học và Công nghệ Việt Nam mã số VAST 08.03/11-12.

## **KEY TO FAMILIES OF THE ORDER ORTHOPTERA AND THE RESULTS OF THEIR SURVEY IN CENTRAL VIETNAM**

**TRAN THIEU DU, TA HUY THINH**

### **SUMMARY**

In several recent years, numerous surveys on insect diversity were carried out along the Truong Son Range by entomologists of the Institute of Ecology and Biological Resources (IEBR). A rather large amount of specimens of the Orthoptera had been collected since 2004 that were preserved in IEBR. Based on the initial result from this collection, a total of 185 species belonging to 10 families of the order Orthoptera from the Central Vietnam area (including Tay Nguyen Plateau) was listed with their local sites. Among them 36 species of Acrididae, 3 species of Eumastacidae, 3 species of Pyrgomorphidae, 31 species of Tetrigidae, 1 species of Tridactylidae, 22 species of Gryllidae, 1 species of Gryllotalpidae, 7 species of Rhaphidophoridae, 1 species of Gryllacrididae and 78 species of Tettigoniidae were listed. Within the recorded species, a total of 57 species are new records for the Vietnamese fauna (the species with (\*) note) that consist of 6 species of Acrididae, 2 species of Eumastacidae, 17 species of Tetrigidae, 6 species of Gryllidae, 1 species of Gryllotalpidae and 25 species of Tettigoniidae. A key to 14 families of Vietnam Orthoptera is provided in this paper.